TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2019/DS-PT
Ngày 19-11-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán: Ông Ngô Văn Minh

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 31 tháng 10, ngày 14, 19 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2019 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST, ngày 02/4/2019 của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 247/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Phước B, sinh năm 1944. Địa chỉ: Số N, đường M, khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Bà Trần Kim C, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số N, đường M, khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai (theo Văn bản ủy quyền ngày 19/01/2018). Có mặt.

2. Ông Trương Quang T, sinh năm 1957. Địa chỉ: Số N, đường M, khu phố H, phường T, thành phố C, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2019). Có mặt.

Bị đơn: Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số N, đường N, khu phố P, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Trần Thanh C, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 26/3/2018). Vắng mặt.

2. Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số N, đường N, khu phố P, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 22/5/2019). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Trọng Y - Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

2. Ông Lê Quang Y2 - Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đoàn Thị Mỹ H, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số A, khu phố B, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số N, đường N, khu phố P, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

3. Bà Đoàn Thị H2, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số A khu phố B, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

4. Ông Đoàn Văn Q, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số N, đường N, khu phố P, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Chết ngày 08/9/2019 (Theo Giấy chứng tử số 66/2019/TLKT, ngày 09/9/2019 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Đồng Nai).

5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1936. Địa chỉ: Số N, đường N, khu phố P, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà P: Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số N, đường N, khu phố P, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 08/6/2018 và ngày 04/4/2018). Có mặt.

6. Ông Trần Hữu T2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số N, đường M, khu phố H, phường Q, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

7. Ông Đoàn Văn Q, sinh năm 1948. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

9. Ông Phạm Tấn H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số F, khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

10. Ông Trần Văn B, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

11. Bà Trần Kim C, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số N, đường M, khu phố A, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai. Có mặt.

12. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số T, đường H, phường B, thành phố C, tỉnh Đồng Nai; Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

13. Ủy ban nhân dân huyện D. Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện D: Ông Thái Thanh B - Chủ tịch UBND huyện D, tỉnh Bình Dương. Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Đoàn Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 01 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Kim C và ông Trương Quang T trình bày:

Bà Đoàn Phước B có phần đất diện tích hơn 2,2 ha, gồm 24 thửa đất thuộc vùng đất A thuộc ấp B, xã C có nguồn gốc của cha là cụ Đoàn Văn Đ và mẹ là cụ Dương Thị T viết giấy cho bà Đoàn Phước B từ khi còn sống. Đến năm 1998 thì bà B cho anh ruột là ông Đoàn Văn T mượn trồng lúa. Khoảng năm 1982 - 1983, một phần trong diện tích 2,2 ha đất mà bà B được cha mẹ cho (Phần đất gồm 07 thửa đang tranh chấp) bị Tập đoàn 1 đưa vào tập đoàn sản xuất, năm 1988, tập đoàn tan rã trả lại cho bà B, bà B canh tác một phần, còn một phần cho ông Đoàn Văn N thuê trả hoa lợi hàng năm, sau đó cho ông Đoàn Thanh V và Đoàn Thanh P thuê trồng lúa, sau trồng tràm.

Đầu năm 1998, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T có gặp bà B hỏi mượn giấy tờ đất A của cha mẹ viết cho bà B, lúc đó ông T nói là để kê khai với chính quyền và bà B đã đưa giấy tờ đất cho ông T. Sau đó, ông T đã tự ý điền vào tờ "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/3/1998" cho bà B, tự ý ký tên bà B vào đơn, trong đó không có 07 thửa đất hiện đang tranh chấp. Khi ông T đăng ký kê khai thì bà B hoàn toàn không biết.

Một thời gian sau thì bà B có nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người bà con mang đến, đã phát hiện thiếu đất vì chỉ có hơn 01 mẫu (17.973m^2). Khi đối chiếu trên thực địa với bản đồ thì thiếu các thửa đất số 393, 441, 442, 502, 505, 727, 566 tờ bản đồ số 27 với tổng diện tích 4.349m^2.

Cũng trong năm 1999 bà B có yêu cầu ông T trả lại thì ông T có hứa sẽ trả nhưng sau đó ông T bệnh nặng và qua đời năm 2007 nên việc trả đất không được thực hiện.

Do ông T chết không để lại di chúc nhưng còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 07 thửa đất của bà B nên năm 2008 bà Đoàn Thị V (con của ông T) biết rõ vụ việc ông T chết mà chưa thực hiện lời

hứa trả 07 thửa đất. Bà V nói với con trai của bà B là ông Trần Hữu T2 viết mạo giấy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông T cho bà V, sau khi sang tên cho bà V xong thì bà V hứa sẽ chuyển trả 07 thửa đất cho gia đình bà B. Sau đó, bà V được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061 và số H01064.

Bà B đã yêu cầu bà V thực hiện việc trả đất nhưng bà V không thực hiện nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đoàn Thị V trả lại 07 thửa đất gồm: Thửa đất số 393, 441, 442, 502, 505, 727 tờ bản đồ số 27 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061 và thửa đất số 566, tờ bản đồ số 27 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064 do UBND huyện Đ (cũ) cấp cho bà Đoàn Thị V ngày 25/12/2008. Đối với diện tích 7,9m^2 thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ số 27; diện tích 234,7 m^2 thuộc thửa 565; diện tích 2,1m^2 thuộc thửa 724 và diện tích 20,7m^2 thuộc thửa 270, tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương nguyên đơn yêu cầu được công nhận do ranh giới các bên đã rõ ràng, không tranh chấp và sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D ngày 23/4/2018 và ngày 22/3/2019 và kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện D theo biên bản định giá ngày 12/6/2018. Không yêu cầu đo đạc, định giá và giám định lại.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Bà Đoàn Thị V và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Thanh C và ông Đoàn Văn T thống nhất trình bày:

Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ thân tộc, huyết thống. Về nguồn gốc đất tranh chấp thuộc các thửa đất 393, 441, 442, 502, 505, 727, 566 tờ bản đồ số 27 là do ông Đoàn Văn Q (em ruột ông T) khai hoang năm 1976 rồi đến năm 1982 cho lại ông Đoàn Văn T quản lý, sử dụng. Đến năm 1999, ông T đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và ngày 21/4/1999 được UBND xã C xác nhận đồng ý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 22/9/1999 được UBND huyện Đ (nay là huyện D) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn T. Ông T sử dụng đến năm 2005 thì về thành phố C sinh sống. Đến năm 2007 ông T bệnh nặng và qua đời. Khi còn sống thì ông T có ký sẵn và lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bị đơn nhưng không ghi ngày tháng. Sau khi ông T mất thì các anh chị em trong gia đình đã thống nhất để lại toàn bộ phần đất do ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn và có lập văn bản họp gia đình vào ngày 10/5/2008. Sau khi được gia đình thống nhất thì bà V đã đến UBND xã C chứng thực hợp đồng tặng cho và đăng ký làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất. Đến ngày 25/12/2008 bà V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà V không sử dụng mà cho ông Trần Văn B thuê để trồng tràm từ năm 2007 đến nay. Hiện số tràm của ông B đã thanh lý. Còn một phần đất gồm 02 thửa còn lại do ông Đoàn Hoàng L là con ông Đoàn Văn N tự ý trồng năm 2012 và hiện đã thanh lý xong.

Bị đơn bà V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì lý do nguyên đơn nêu là không đúng sự thật, đất có nguồn gốc của ông T để lại cho bà V, cả ông T và bà V đều được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là chủ sử dụng hợp pháp của phần đất trên.

Bị đơn thống nhất với kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D ngày 22/3/2019 và kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện D theo biên bản định giá ngày 12/6/2018. Không yêu cầu đo đạc, định giá lại và cũng không yêu cầu giám định lại.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đoàn Văn T trình bày: Thống nhất lời trình bày của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Hữu T2 trình bày:

Ông T2 là con trai của bà Đoàn Phước B, ông T2 đồng ý toàn bộ lời khai của bà B. Sau khi ông T chết thì khoảng năm 2008 bà V có nhờ ông T2 ký giả mạo chữ ký và dấu lăn tay của ông Đoàn Văn T vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để tặng cho bà V đất, trong đó có 07 thửa đất mà hiện bà B tranh chấp. Bà V nói với ông T2 cứ ký tên mạo chữ ký của ông T để bà V mang đến UBND xã C chứng thực hợp đồng tặng cho, sau khi bà V được ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà V thì bà sẽ trả lại 07 thửa đất tranh chấp lại cho mẹ ông T2 là bà B, do vậy ông T2 mới đồng ý và ký mạo tên ông T vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 24/11/2008. Ông T2 xác định chữ ký, chữ viết và lăn tay "Đoàn Văn T" trong Hợp đồng tặng cho là của ông T2. Ông T2 đồng ý với Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương ngày 28/6/2018.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đoàn Văn Q trình bày:

Các thửa đất mà bà B và bà V tranh chấp có nguồn gốc do ông Đoàn Văn Q khai phá, sau đó năm 1982 do con ông Q mất nên ông Q không canh tác nữa mà giao lại cho ông Đoàn Văn T canh tác. Bà Đoàn Phước B được cha mẹ chia cho phần đất ruộng cấy chứ không có đất ở gò. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Văn B trình bày:

Năm 2007, ông có thuê của bà V phần đất tranh chấp thuộc phần Gò A để trồng tràm và phần đất ruộng thuộc khu vực B để trồng lúa. Mỗi năm ông B trả 500.000 đồng cho bà V, việc thuê đất có lập giấy tay. Sau đó, ông Đoàn Hoàng L có cày đất lấn sang phần đất mà ông thuê của bà V, ông có báo với bà V và ông L có trồng tràm nhưng hiện đã thanh lý. Còn phần đất tranh chấp thì ông trồng tràm và đến năm 2017 có dự án làm đường N có kiểm kê cây tràm của ông với số tiền hỗ trợ hơn 11.000.000 đồng nhưng ông chưa được nhận do có tranh

chấp. Ông không yêu cầu gì đối với vụ án này vì trường hợp đất của ai thì người đó sẽ thanh toán lại tiền bồi thường cho ông. Hiện số tràm ông trồng đã bị cháy hết.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị M hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất số 270, tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện D giáp ranh với phần đất tranh chấp. Đối với phần diện tích 20,7m^2 thuộc thửa đất 270 hiện trạng thuộc phần đất tranh chấp thì bà M thống nhất không có tranh chấp vì hai bên đã có ranh giới rõ ràng, sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Tấn H trình bày:

Ông hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất số 240, tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện D giáp ranh với phần đất tranh chấp. Đối với phần diện tích 7,9m^2 thuộc thửa đất 240 hiện trạng thuộc phần đất tranh chấp thì ông thống nhất không tranh chấp vì hai bên đã có ranh giới rõ ràng, sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày:

Bà hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất số 333, tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện D giáp ranh với phần đất tranh chấp. Đối với phần diện tích 183,8m^2 (13,1m^2 + 15,2m^2 + 54,8 m^2+ 100,7m^2) thuộc thửa đất 333 tờ bản đồ 27 hiện trạng thuộc phần đất tranh chấp, bà thống nhất không tranh chấp vì hai bên đã có ranh giới rõ ràng, sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bà Trần Kim C trình bày:

Bà hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất số 565, 724 tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện D giáp ranh với phần đất tranh chấp. Đối với phần diện tích 2,1m^2 thuộc thửa đất 724 và 234,7m^2 thuộc thửa 565 hiện trạng thuộc phần đất tranh chấp, bà thống nhất không tranh chấp vì hai bên đã có ranh giới rõ ràng, sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng – ông Đoàn Văn T, bà Đoàn Thị X, ông Đoàn Phi L, bà Đoàn Thị C, bà Đoàn Thị Huỳnh A, ông Nguyễn Văn Đ, ông Đoàn Văn S, ông Đoàn Thanh V, ông Đoàn Sơn N, ông Đoàn Thanh P, ông Trần Công C, ông Trần Thái B, ông Đoàn Hoàng L thống nhất trình bày:

Phần đất tranh chấp giữa bà Đoàn Phước B và bà Đoàn Thị V có nguồn gốc do cha mẹ bà B chia cho bà B sau năm 1975. Sau đó phần đất đang tranh chấp bị đưa vào Tập đoàn 1 sản xuất, sau đó, tập đoàn trả lại cho bà B. Bà B cho thuê thu hoa lợi hàng năm là đúng.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng –

ông Đoàn Tuấn T, ông Đặng Văn D và ông Đặng Văn T thống nhất trình bày:

Nguốc gốc đất tranh chấp do ông Đoàn Văn Q khai phá, sau đó ông Q giao lại cho ông T canh tác. Còn bà B cũng có đất được chia ở khu vực A nhưng cha mẹ bà B chỉ cho phần đất ruộng còn phần đất tranh chấp thuộc phần đất gò là đất khai hoang.

Tại Văn bản số 2427/UBND-NC ngày 21/9/2018, Ủy ban nhân dân huyện D trình bày ý kiến:

Nguồn gốc sử dụng đất các thửa 393, 441, 442, 5021, 505, 727 tờ bản đồ số 27 tại xã C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00638-QSDĐ/TU cấp ngày 22/9/1999: Theo đơn xin đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kê khai "Khai hoang năm 1976, thừa kế từ 1976 đến nay" và được UBND xã C xác nhận ngày 21/01/1999.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00638-QSDĐ/TU cấp ngày 22/9/1999 cấp cho hộ ông Đoàn Văn T được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại "Phần II thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" – Thông tư 346/1998/TT-TCĐC, ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00638-QSDĐ/TU ngày 22/9/1999 không tiến hành đo đạc thực tế khu đất.

Nguồn gốc sử dụng đất các thửa 566, 1, 23, 24, 25, 157, 32, 33, 31, 26, 30, 27, 29, 48, 49, 28 tờ bản đồ số 27, 34 tại xã C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064 cấp ngày 25/12/2008 và các thửa 393, 441, 442, 502, 505, 727 tờ bản đồ số 27 tại xã C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061 cấp ngày 25/12/2008: Do bà Đoàn Thị V nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ hộ ông Đoàn Văn T theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do UBND xã C chứng thực ngày 24/11/2008.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064 cấp ngày 25/12/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061 cấp ngày 25/12/2008 cho bà Đoàn Thị V được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 152 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064, H01061 ngày 25/12/2008 không tiến hành đo đạc thực tế các thửa đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST, ngày 02/4/2019 của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Phước B về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bị đơn bà Đoàn Thị V.

Bà Đoàn Thị V có trách nhiệm trả lại cho bà Đoàn Phước B diện tích đất 3.830,3 m^2 thuộc các thửa đất số 393, 441, 442, 502, 505, 727 tờ bản đồ số 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01061 và thửa đất số 566 tờ bản đồ số 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01064 do UBND huyện Đ (nay là D) cấp cho bà Đoàn Thị V ngày 24/11/2008; diện tích 7,9m^2 thuộc thửa đất số 240, tờ bản đồ số 27; diện tích 234,7 m^2 thuộc

thửa 565; diện tích 2,1m^2 thuộc thửa 724; diện tích 20,7m^2 thuộc thửa 270; diện tích 129m^2 thuộc thửa đất 333; diện tích 32,9 m^2 thuộc thửa số 1 tờ bản đồ số 27 tại xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị UBND huyện D thu hồi, điều chỉnh diện tích đất 3.830,3m^2 thuộc các thửa đất số 393, 441, 442, 502, 505, 727 tờ bản đồ số 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01061 và thửa đất số 566 tờ bản đồ số 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01064 do UBND huyện Đ (nay là D) cấp cho bà Đoàn Thị V ngày 24/11/2008 để cấp lại cho bà Đoàn Phước B theo quy định của pháp luật về đất đai.

Bà Đoàn Phước B có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh tên trong danh sách người được bồi thường và nhận quyền lợi của người có đất bị thu hồi trong dự án làm công trình đường Thủ Biên - Đất Cuốc theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, giám định, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/4/2019, bị đơn bà Đoàn Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo bị đơn cho rằng: Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, chưa phản ánh đúng bản chất sự việc, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp chính đáng của bà V và gia đình bà V. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Về tố tụng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định sửa đổi bổ sung bản án là không đúng quy định tại Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Phần nhận định của bản án sơ thẩm không khách quan, lời khai của người làm chứng 16 người có xác nhận đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha mẹ bà B cho bà B có nội dung giống nhau. Cấp sơ thẩm cho rằng ông B, ông C (cháu ông B) thuê nhưng không xác định được là thuê đất tranh chấp hay thuê đất nào khác. Cấp sơ thẩm căn cứ Công văn số 410 của UBND xã C cho rằng đất tranh chấp của bà B là chưa phù hợp thực tế và không có cơ sở pháp lý. Đất của bà B là đất ruộng thuộc, còn đất gò là của ông T khai hoang. Đất có độ nghiêng từ đất ông T xuống đất của bà B. Nguyên đơn khởi kiện không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ. Trong khi phía bị đơn là người sử dụng đất hợp pháp và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những người làm chứng là những người sống lâu năm gần đất tranh chấp và người thuê đất của bị đơn để canh tác đều xác nhận 07 thửa đất tranh chấp là của bị đơn, mặt khác trong đoạn băng ghi âm cuộc nói chuyện với ông N cũng đã xác định đất của bị đơn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án được khách quan. Nguyên đơn không có chứng cứ gì chứng minh đất của nguyên đơn và cũng

không có chứng cứ chứng minh cho bị đơn mượn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ nguồn gốc đất của cha mẹ nguyên đơn và không có chứng cứ chứng minh cha mẹ có viết giấy tặng cho đất cho nguyên đơn. Năm 1998, nguyên đơn cho rằng có nhờ ông T đăng ký kê khai đất, kết luận giám định chữ ký không phải của bà B cũng không có cơ sở xác định chữ ký do ông T ký thay. Quá trình quản lý sử dụng nguyên đơn chỉ có lời khai của người làm chứng, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh trực tiếp quản lý sử dụng, canh tác, đóng thuế. Còn bị đơn thì đăng ký năm 1998 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn thừa nhận năm 1999 có biết thiếu đất và có trao đổi với ông T đòi lại đất nhưng không có văn bản thể hiện điều này. Thực sự các bên bắt đầu phát sinh tranh chấp là từ khi có dự án đường Thủ Biên – Đất Cuốc. Do nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh mà dựa vào lời khai của người làm chứng nhưng có mâu thuẫn nhau nên không có chứng cứ vững chắc để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của các Luật sư, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị Mỹ H, bà Nguyễn Thị M, ông Phạm Tấn H, bà Nguyễn Thị Thùy D, ông Trần Hữu T2 và UBND huyện D vắng mặt (có đơn xin đề nghị giải quyết vắng mặt). Căn cứ các Điều 227, 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Đất tranh chấp đo đạc thực tế có diện tích 3.830,3m^2 tại xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương thuộc các thửa đất số 393, 441, 442, 502, 505, 727 tờ bản đồ số 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01061 và thửa đất số 566 tờ bản đồ số 27 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 01064 do UBND huyện Đ (nay là D) cấp cho bà Đoàn Thị V ngày 24/11/2008.

[3] Theo nguyên đơn thì đất tranh chấp là một phần trong tổng diện tích đất cha mẹ nguyên đơn cho nguyên đơn, cụ thể: Khi cha mẹ nguyên đơn là cụ Đoàn Văn Đ (chết 1983) và cụ Dương Thị T (chết 1987) còn sống có phân chia

ruộng đất cho các anh chị em của nguyên đơn như sau: Ông Đoàn Văn Â được chia vùng đất B; ông Đoàn Văn H và ông Đoàn Văn T được chia vùng đất C; ông Đoàn Văn N được chia vùng đất D; ông Đoàn Văn Q được chia vùng đất Đ; và bà Đoàn Phước B được chia vùng đất A.

[4] Về phía bị đơn bà V cho rằng: Đất tranh chấp có nguồn gốc là do ông Đoàn Văn Q khai hoang năm 1976, đến năm 1982 ông Q cho lại ông T quản lý, sử dụng. Năm 1999, ông T đăng ký kê khai và được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00638-QSDĐ/TU cấp ngày 22/9/1999. Sau khi ông T chết, bà V được tặng cho quyền sử dụng đất và được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01064 cấp ngày 25/12/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01061 cấp ngày 25/12/2008. Quá trình quản lý, sử dụng ông T đã trực tiếp canh tác, sau đó có cho ông Nguyễn Văn T thuê đất trồng lúa từ năm 2005 – 2007, cho ông Trần Văn B thuê để trồng tràm và trồng lúa từ năm 2007 đến nay.

[5] Xét: Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đoàn Văn T thể hiện tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do UBND xã C xác nhận ngày 21/4/1999 (bút lục 285) ông T đăng ký thửa 333 (thửa đất này ông T đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thùy D ngày 07/7/2004) và thửa 393, tờ bản đồ số 27 trong cột nguồn gốc sử dụng có ghi nội dung là *"khai hoang năm 1976"*; các thửa 441, 442, 502, 505, 566, 727, tờ bản đồ số 27 và các thửa 1, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 48, tờ bản đồ số 34 thì ghi nguồn gốc sử dụng là "*thừa kế từ năm 1976 đến nay"*. Đối chiếu với lời khai của bị đơn về nguồn gốc đất 07 thửa đang tranh chấp là do khai phá thì còn có mâu thuẫn vì như phân tích nêu trên, nguồn gốc ông T khai năm 1999 là khai hoang năm 1976 chỉ có thửa 333 và thửa 393, còn các thửa còn lại là thừa kế từ năm 1976 đến nay. Mặt khác, đối chiếu tờ đăng ký với hồ sơ xét duyệt đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T thì số lượng thửa đất không trùng khớp nhau, đăng ký 21 thửa (bút lục số 285), xét duyệt 25 thửa (bút lục số 293) nhưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 24 thửa (bút lục số 280). Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Tòa án thu thập được thì bà B có đăng ký 17 thửa nhưng không có hồ sơ xét duyệt nên không xác định được bà B được xét duyệt bao nhiêu thửa.

[6] Tại Biên bản xác minh ngày 25/5/2018 của TAND huyện D (bút lục số 201, 202) thì ông Đoàn Văn N (là em ruột ông T và là anh ruột bà B) khai: *"Các anh em của ông được cha mẹ khi còn sống cho đất cụ thể: Ông Đoàn Văn Â được chia đất ở B thuộc ấp H, xã C khoảng 03ha; ông Đoàn Văn H, Đoàn Văn T được chia đất ở C thuộc ấp H, xã C khoảng 05ha; bà Đoàn Phước B được chia phần đất ở A thuộc ấp H, xã C khoảng hơn 02ha; ông Đoàn Văn Q được chia đất ở D thuộc ấp H, xã C diện tích khoảng hơn 01 ha và được chia thêm 01ha đất hương hỏa ở ấp K, xã C...ông T có khai hoang một phần đất gần kế bên đất A của bà B sau này đã bán cho người cháu tên Nguyễn Thị Thùy D"*. Tuy nhiên, trong đoạn ghi âm kèm vi bằng do bị đơn cung cấp thì ông N có nói *"...phía trên gò thì được tính là từ phía ruộng lên gò là 20 mét của người chủ*

ruộng chú thấy là ba con là năm nào cũng chết thì cái chỗ bươi móc thôi để cho ổng kiếm sống ai cũng vậy thôi mà hồi xưa làm đó...lam lũ lắm thì ba con phải bươi móc rồi phải đắp bờ phải thế này thế nọ thì sau khi mà xây thì ba con mới xây cái chỗ ba con làm chỗ cái tụi bây tranh chấp bây giờ đó". Như vậy, trong đoạn ghi âm lời khai của ông N có mâu thuẫn với những lời khai trước đây nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

[7] Tại Biên bản xác minh ngày 25/5/2018 của TAND huyện D (bút lục số 203, 204) thì ông Đoàn Văn Q (là em ruột ông T và bà B) khai: *"Khi cha mẹ còn sống có lập di chúc cho các con chia đất như sau: Ông Đoàn Văn Â được chia đất ở B thuộc ấp H, xã C khoảng 03ha; ông Đoàn Văn N được chia đất ở C thuộc ấp H, xã C khoảng 03ha; ông Đoàn Văn H, Đoàn Văn T được chia đất ở D thuộc ấp H, xã C khoảng 05ha; bà Đoàn Phước B được chia phần đất ở A thuộc ấp H, xã C khoảng hơn 02ha; ông Đoàn Văn Q được chia đất ở Đ thuộc ấp H, xã C diện tích khoảng hơn 01 ha và được chia thêm 01ha đất hương hỏa ở ấp K, xã C...Ông T có khai hoang một phần đất gần kế bên đất A của bà B sau này đã bán cho người cháu tên Nguyễn Thị Thùy D... ông T không được chia phần đất ở A"* và tại Biên bản lấy lời khai đương sự của TAND huyện D ngày 19/11/2018 (bút lục số 373, 374), ông Đoàn Văn Q khai: *"Ông T không được cha mẹ chia cho phần đất ruộng nào ở khu vực A, chỉ có bà B được chia ở khu vực A...nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà B và bà V là do tôi khai phá năm 1976, sau đó đến năm 1982 do có việc gia đình nên có giao đất lại cho ông T quản lý, sử dụng, việc giao đất này chỉ nói miệng...ông T còn khai phá một phần đất kế bên phần đất tôi để lại cho ông T mà hiện nay đã chuyển nhượng lại cho bà D"*. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục số 452), ông Q khai: *"Nguồn gốc đất tranh chấp do ông khai phá năm 1976 sau đó đến năm 1982 cho lại ông Đoàn Văn T canh tác"*.

[8] Tại Công văn số 410/UBND-ĐC, ngày 08/10/2018 của UBND xã C cho biết (bút lục 328, 329): *Qua xác minh của UBND xã ngày 1/10/2018 đối với các hộ dân biết nguồn gốc khu đất tranh chấp. Năm 1988 sau khi tập đoàn 1 giải thể phần đất tranh chấp tại các thửa 393, 441, 442, 502, 505, 566, 727 tờ bản đồ số 27 trả lại cho bà Đoàn Phước B tiếp tục quản lý, sử dụng. Việc trả không có biên bản giao đất*. Tại Biên bản xác minh ngày 24/10/2019 của TAND tỉnh Bình Dương, UBND xã C cho biết: *Từ khi tập đoàn tan rã đến khi ông T, bà B đăng ký QSDĐ thì UBND xã không biết ai quản lý, sử dụng đất này. Khi tập đoàn tan rã việc bàn giao trả đất cho bà B cũng không có bất kỳ văn bản, giấy tờ gì và UBND xã cũng không nắm bắt được sự việc này (việc giao trả đất này là diễn ra giữa tập đoàn và các hộ dân, Ủy ban xã không biết giao từng thửa cho ai).*

[9] Tại Biên bản xác minh ngày 12/6/2018 của TAND huyện D (bút lục số 254, 255) và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn L (nguyên trước đây là Trưởng ban công tác mặt trận từ giai đoạn năm 1999 - 2007) khai đất tranh chấp là của cha mẹ bà B cho bà B, sau đó được đưa vô Tập đoàn sản xuất đến khi Tập đoàn tan rã trả lại cho bà B. Đối với lời khai của người làm chứng là ông Võ Văn L (nguyên trước đây là Thư ký Tập đoàn) và tại phiên tòa phúc thẩm thì xác

định đất ruộng vô tập đoàn, đất gò không vô tập đoàn là mâu thuẫn với lời khai của ông L.

[10] Như vậy, qua các lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết quả xác minh ở UBND xã C và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án còn có nhiều mâu thuẫn với nhau về nguồn gốc đất tranh chấp. Tuy nhiên, quá trình xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ được đất tranh chấp có phải là đất thừa kế từ ông Đoàn Văn Đ và bà Dương Thị T để lại hay không, gồm những phần đất nào, bao nhiêu thửa, khi còn sống ông Đ và bà T đã kê khai, đăng ký, quản lý, sử dụng các phần đất như thế nào và chia cho bà B, ông T và những người con khác phần đất nào, từ đó mới có cơ sở xác định phần đất đang tranh chấp là đất thừa kế theo như trình bày của nguyên đơn và những người làm chứng phía nguyên đơn hay là đất khai hoang như trình bày của bị đơn, ông Q và những người làm chứng phía bị đơn, đồng thời xem xét có cần thiết đưa những người thừa kế của ông Đ, bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hay không. Ngoài ra, cấp sơ thẩm cần làm rõ hồ sơ xét duyệt cấp đất của bà B và làm rõ thêm tại sao có mâu thuẫn về số lượng thửa đất trong hồ sơ đăng ký xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để làm rõ các vấn đề trên mà chỉ dựa vào lời khai của người làm chứng về nguồn gốc đất tranh chấp là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[11] Mặt khác, nguyên đơn cho rằng nguyên đơn được thừa kế phần đất có diện tích khoảng 2,2 ha gồm 24 thửa nhưng chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 17 thửa, còn 07 thửa trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn. Khi đo đạc đất để giải quyết tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tiến hành đo đạc phần đất tranh chấp gồm 07 thửa. Tuy nhiên, trong vụ án này, đất tranh chấp có vị trí nằm ở giữa đất nguyên đơn được thừa kế và phần đất cha của bị đơn khai phá. Quá trình thực hiện thủ tục cấp GCNQSD đất tại thời điểm 1999 UBND không đo đạc thực tế. Quá trình canh tác do có mối quan hệ anh em ruột nên nguyên đơn và bị đơn không xác định ranh giới cụ thể (bút lục số 455). Nguyên đơn cho rằng đất của nguyên đơn chỉ được cấp 17.973 m^2, còn thiếu 4.349 m^2 gồm 07 thửa đang tranh chấp. Quá trình đo đạc đất tranh chấp, diện tích đo đạc thực tế chỉ còn 3.830,3 m^2, chênh lệch so với diện tích trong GCNQSD đất 518,7 m^2. Khi giải quyết tranh chấp, cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại sao có sự chênh lệch diện tích đất giữa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất thực tế mà chỉ căn cứ vào diện tích đo đạc số lượng thửa đất tranh chấp, không xem xét có cần tiến hành đo đạc lại diện tích đất thực tế hiện nay nguyên đơn đang sử dụng là bao nhiêu và diện tích đất ông T đã chuyển nhượng cho bà Dương là bao nhiêu để xem xét diện tích đất của nguyên đơn có đúng theo GCNQSD đất được cấp hay theo diện tích đất ông Đạt, bà Thiếp đã cho nguyên đơn để từ đó xác định phần đất tranh chấp có thuộc phần đất nguyên đơn được thừa kế hay không làm cơ sở chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[12] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp chứng cứ mới là các Biên lai thu thuế nông nghiệp từ các năm: 1988, 1993, 1995, 1997 do ông T nộp thuế. Theo đại diện nguyên đơn các biên lai này không thể hiện rõ diện tích, số thửa đất và chưa được xem xét ở cấp sơ thẩm. Do đó, để đảm bảo các chứng cứ đều được xem xét một cách khách quan, toàn diện qua 02 cấp xét xử để làm cơ sở giải quyết vụ án thì các biên lai phải được xem xét đánh giá cùng với các chứng cứ về nguồn gốc đất tranh chấp. Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn còn cung cấp Giấy chứng tử của ông Đoàn Văn Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ông Q chết ngày 08/9/2019 là trong thời gian tố tụng tại cấp phúc thẩm. Ông Q không có vợ con, do đó người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông Q là bà Nguyễn Thị P cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà P có ủy quyền cho bà V làm đại diện, do đó việc ông Q chết cũng không làm thay đổi địa vị tố tụng của bà P, quyền và lợi ích hợp pháp của bà P vẫn được bảo đảm theo quy định.

[13] Trong quá trình xây dựng hồ sơ và phát hành bản án, Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số thiếu sót như: Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/02/2019 (bút lục số 406, 407) thành phần tham gia đo đạc đất tranh chấp không có đại diện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D là vi phạm Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các băng ghi âm kèm theo vi bằng không được xem xét trong quá trình xét xử sơ thẩm và cũng không được đánh giá có phải là chứng cứ hay không tại phần nhận định của bản án sơ thẩm là còn có thiếu sót. Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 04/2019/QĐ-SCBSBADS ngày 03/6/2019 của TAND huyện D, đã sửa chữa, bổ sung nhiều nội dung của Bản án sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 02/4/2019 của TAND huyện D trong đó sửa chữa, bổ sung đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim C, bà Nguyễn Thị Thùy D vào tham gia tố tụng; sửa chữa, bổ sung lời trình bày của bà C, bà D; sửa chữa, bổ sung phần diện tích đất tranh chấp từ 3.922,2m^2 thành 3.830,3m^2, những nội dung sửa chữa, bổ sung không phù hợp với phần nhận định của bản án là vi phạm Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[14] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, có vi phạm thủ tục tố tụng và phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại mới đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[15] Ý kiến của bị đơn và các Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

[16] Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp một phần.

[17] Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[18] Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét khi tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 147, 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 27, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị V. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2019/DS-ST, ngày 02/4/2019 của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương. Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện D giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Án phí phúc thẩm: Bà Đoàn Thị V không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện D hoàn trả lại cho bà V số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0030544, ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/11/2019)./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai